

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 02 (Đợt 2)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 22 – 23/02/2021

Ngày cung cấp TT: 23/02/2021

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Cổng Liên Mạc	Cổng Liên Mạc 1 và 2 mở thông.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập đóng.
5	9	Cổng Lương Cổ	Cổng mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Cổng mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Cổng mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cổng mở.
10	21	Kênh Yên Xá	Cổng mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Cổng đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Nhật Tựu, Cổng Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Đầm, Kênh La Khê, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Sông Cầu Ngà, Cầu Thần.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Kênh Yên Xá, Cầu Am, Kênh tiêu Trung Vãn, Kênh Phú Đô, Kênh Xuân La, Đập Thanh Liệt, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Xém, Cầu Tó, Đập Hà Đông.**

Mở cống Nhật Tựu, tiêu nước nước bẩn trên hệ thống, tranh thủ mực nước sông Hồng tại cống Liên Mạc đang cao có khả năng đưa vào hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			

QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 88%, gió ĐĐN 13 km/h, mật độ mây 88%. Nước đứng, không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 và 2 mở thông để tận dụng triều lên ban đêm lấy nước vào. Hạ lưu cổng Liên Mạc 2 có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.05	12.4	4.79	0.3	0.280	0.106	351	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 87%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 81%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	6.81	20.8	4.3	0.3	0.249	0.137	420	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của	Trời hửng nắng, t° = 23°C, độ ẩm 77%, gió ĐĐN 13 km/h, mật độ mây 57%.	6.89	14.6	0.7	0.4	3.683	1.373	513	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở. Trên sông có nhiều rác thải và bèo. Nước màu đen.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	Trời hửng nắng, t° = 23°C, độ ẩm 76%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 52%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Hai bên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen.	6.95	39.2	0.73	0.4	5.517	2.070	521	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính	Trời hửng nắng, t° = 23°C, độ ẩm 76%, gió ĐĐN 10 km/h, mật	6.99	18	1.2	0.4	3.869	1.958	576	Không đủ điều kiện dùng cho các

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	độ mây 52%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông nhiều rác thải và bèo. Nước màu đen.								mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Trời nắng, t° = 25°C, độ ẩm 65%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 52%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở thông. Nước màu đen.	7.02	25.8	0.81	0.4	2.805	1.692	577	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cầu	Đánh giá chất lượng nước dòng	Trời nắng, t° = 26°C, độ ẩm 59%, gió NĐN	7.01	13.1	3.8	0.4	0.793	1.643	501	Không đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_ N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Thần	chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	18 km/h, mật độ mây 67%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, nước chảy từ sông Nhuệ chảy vào kênh Duy Tiên, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.								dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời nắng, t ^o = 27°C, độ ẩm 56%, gió NĐN 19 km/h, mật độ mây 72%. Không có dòng chảy, đập đóng, mực nước trung bình. Thượng lưu đập dồn ứ nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.13	12.3	4.69	0.3	0.746	1.170	496	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cổng Lương	Đánh giá chất lượng nước dòng	Trời nắng, t ^o = 26°C, độ ẩm 59%, gió NĐN	6.97	24.2	4.87	0.4	0.676	2.723	482	Đủ điều kiện dùng cho các

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Cổ	chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	11 km/h, mật độ mây 68%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, cống mở thông, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.								mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời nắng, t ^o = 26°C, độ ẩm 59%, gió NĐN 11 km/h, mật độ mây 68%. Dòng chảy chậm ra sông Đáy. Mực nước trung bình. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.01	31.8	5.1	0.3	0.622	2.250	429	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập	Trời nhiều mây, t ^o = 21°C, độ ẩm 89%, gió ĐĐN 13 km/h, mật	6.74	31.6	5.16	0.2	0.202	0.205	301	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		lưu vào sông Nhuệ.	độ mây 89%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 74%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu xanh lục.	6.73	19.3	3.79	0.3	0.420	0.214	373	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước	Trời hừng nắng, t° = 23°C, độ ẩm 75%, gió ĐĐN 13 km/h, mật	7.04	20.9	0.3	0.6	6.138	2.858	837	Không đủ điều kiện dùng cho các

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		khi đổ vào sông Nhuệ.	độ mây 55%. Không có dòng chảy, mực nước thượng lưu thấp hơn mực nước hạ lưu, đập đóng. Nước màu đen.								mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t ^o = 21°C, độ ẩm 89%, gió ĐĐN 13 km/h, mật độ mây 89%. Cống mở, dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.	6.87	20.7	0.49	0.6	6.760	1.373	790	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước	Trời nhiều mây, t ^o = 21°C, độ ẩm 90%, gió	6.93	21.6	1.2	0.6	5.905	1.620	754	Không đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	ĐN 6 km/h, mật độ mây 81%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở tiêu nước. Nước màu xám đen.								dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Trời hửng nắng, t ^o = 21°C, độ ẩm 89%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 74%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp, cống mở. Nước màu xám đen.	7.47	18	0.43	0.5	4.048	1.190	692	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Am	Đánh giá chất	Trời hửng nắng, t ^o =	7.12	17.7	0.35	0.5	5.128	1.107	647	Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	22°C, độ ẩm 81%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 62%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang thi công làm kè 2 bên kênh, dòng chảy bị thu hẹp. Nước màu đen.								điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời hửng nắng, t ^o = 22°C, độ ẩm 81%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 62%. Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước thấp. Đang làm kè hai bên bờ kênh. Nước màu nâu đục.	6.78	90.2	4.15	0.3	0.350	0.252	404	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời nắng, t° = 24°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 65%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Bên tả kênh đang kè. Trên kênh có nhiều bèo và rác thải. Nước màu xanh lục.	7.02	17.5	5.1	0.3	0.451	1.170	469	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời nắng, t° = 26°C, độ ẩm 59%, gió NĐN 18 km/h, mật độ mây 67%. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.2	12.5	4.1	0.4	0.676	1.395	497	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	Kênh	Đánh giá chất	Trời hửng nắng, t° =	7.11	50.2	0.4	0.6	8.081	2.228	848	Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Yên Xá	lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	23°C, độ ẩm 77%, gió ĐĐN 13 km/h, mật độ mây 57%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở, mực nước thấp. Nước màu xám đục.								điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, t ^o = 23°C, độ ẩm 76%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 52%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao. Dưới chân cầu có nhiều rác. Nước màu xanh lục.	6.79	11.3	4.74	0.2	0.490	1.103	331	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
23	Kênh	Đánh giá chất	Trời hửng nắng, t ^o =	7.3	10.7	4.9	0.2	0.466	1.823	402	Đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Hòa Bình	lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	23°C, độ ẩm 71%, gió NĐN 16 km/h, mật độ mây 55%. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước cao. Đoạn sông Nhuệ từ cầu Tó xuống có 1 số cống đang tiêu nước từ nội đồng ra, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh.								dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC